

PHỤ LỤC 1
CÔNG KHAI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NGÀNH Y TẾ QUÍ 1 NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SYT ngày tháng 4 năm 2025 của Sở Y tế)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách cấp đầu năm 2025				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 1 năm 2025			Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 1 năm 2025			
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)	Tổng số	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)		Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn không thường xuyên (nguồn 12)	Nguồn không tự chủ (nguồn 18)
							tăng (+)	giảm(-)				
	Tổng chi ngân sách ngành y tế	410.815,00	299.068,00	98.907,00	12.840,00	16.181,00	16.635,63	-454,63	426.996,00	299.068,00	115.088,00	12.840,00
A	Quản lý hành chính nhà nước	13.415,00	11.381,00	1.468,00	566,00	0,00	0,00	0,00	13.415,00	11.381,00	1.468,00	566,00
1	Văn phòng Sở Y tế (LK 340.341 - Mã QHNS 1037399) - Kho bạc NN tỉnh	7.287,00	6.261,00	697,00	329,00	0,00	0,00	0,00	7.287,00	6.261,00	697,00	329,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	6.261,00	6.261,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	6.261,00	6.261,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức biên chế: 10 x 48,4trđ +10x 46,7trđ + 12 x 45trđ (trừ 10% tiết kiệm CCT L149tr)	1.342,00	1.342,00			0,00			1.342,00	1.342,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	3.509,00	3.509,00			0,00			3.509,00	3.509,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí chi lương cho HĐLĐ	146,00	146,00			0,00			146,00	146,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	1.264,00	1.264,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.264,00	1.264,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	149,00	149,00			0,00			149,00	149,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	1.115,00	1.115,00			0,00			1.115,00	1.115,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.026,00	0,00	697,00	329,00	0,00	0,00	0,00	1.026,00	0,00	697,00	329,00
	+ Vận động viện trợ NGO	270,00		270,00		0,00			270,00	0,00	270,00	0,00
	+ Hỗ trợ chương trình mục tiêu quốc gia	0,00		0,00		0,00			0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Thuê chuyên gia	180,00		180,00		0,00			180,00	0,00	180,00	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	44,00		44,00		0,00			44,00	0,00	44,00	0,00
	+ Trang phục thanh tra	50,00		50,00		0,00			50,00	0,00	50,00	0,00
	+ Bình đẳng giới	153,00		153,00		0,00			153,00	0,00	153,00	0,00
	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	329,00			329,00	0,00			329,00	0,00	0,00	329,00
2	Chi cục dân số và KHH Gia đình LK 340.341 - Mã QHNS 1082954) - Kho bạc NN tỉnh	2.794,00	2.457,00	220,00	117,00	0,00	0,00	0,00	2.794,00	2.457,00	220,00	117,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	2.457,00	2.457,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2.457,00	2.457,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức biên chế: 10 x44,1trđ + 2 x 42,3trđ (trừ 10% tiết kiệm CCTL 52tr)	474,00	474,00			0,00			474,00	474,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	1.150,00	1.150,00			0,00			1.150,00	1.150,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí chi lương cho HĐLĐ		125,00			0,00			125,00	125,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	708,00	708,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	708,00	708,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	52,00	52,00			0,00			52,00	52,00	0,00	0,00
	- kinh phí tiền lương theo NĐ 24/2023/NĐ-CP	239,00	239,00			0,00			239,00	239,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	417,00	417,00			0,00			417,00	417,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	337,00	0,00	220,00	117,00	0,00	0,00	0,00	337,00	0,00	220,00	117,00
	+ Chương trình dân số	202,00		202,00		0,00			202,00	0,00	202,00	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	18,00		18,00		0,00			18,00	0,00	18,00	0,00

	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	117,00			117,00	0,00			117,00	0,00	0,00	117,00
3	Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm LK 340.341 - Mã QHNS 1092711) - Kho bạc NN tỉnh	3.334,00	2.663,00	551,00	120,00	0,00	0,00	0,00	3.334,00	2.663,00	551,00	120,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	2.663,00	2.663,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2.663,00	2.663,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức biên chế: 10 x 44,1trđ + 2 x 42,3trđ (và trừ 10% tiết kiệm CCTL 52tr)	474,00	474,00			0,00			474,00	474,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	1.310,00	1.310,00			0,00			1.310,00	1.310,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí chi lương cho HĐLĐ		125,00			0,00			125,00	125,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	754,00	754,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	754,00	754,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	52,00	52,00			0,00			52,00	52,00	0,00	0,00
	- kinh phí tiền lương theo NĐ 24/2023/NĐ-CP	273,00	273,00			0,00			273,00	273,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	429,00	429,00			0,00			429,00	429,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	671,00	0,00	551,00	120,00	0,00	0,00	0,00	671,00	0,00	551,00	120,00
	+ Chương trình an toàn vệ sinh thực phẩm	533,00		533,00		0,00			533,00	0,00	533,00	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	18,00		18,00		0,00			18,00	0,00	18,00	0,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	120,00		0,00	120,00	0,00			120,00	0,00	0,00	120,00
B	Chi sự nghiệp	397.400,00	287.687,00	97.439,00	12.274,00	10.181,00	10.635,63	-454,63	407.581,00	287.687,00	107.620,00	12.274,00
1	Bệnh viện đa khoa tỉnh (Mã QHNS 1006449) - Kho bạc NN tỉnh	3.692,90	0,00	3.692,90	0,00	2.239,96	2.239,96	0,00	5.932,86	0,00	5.932,86	0,00
1.1	Loại 130 - Khoản 132	3.692,90	0,00	3.692,90	0,00	2.232,10	2.232,10	0,00	5.925,00	0,00	5.925,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	3.692,90	0,00	3.692,90	0,00	2.232,10	2.232,10	0,00	5.925,00	0,00	5.925,00	0,00
	+ Kinh phí Ban BV Sức khỏe	396,00		396,00		0,00			396,00	0,00	396,00	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	1.706,90		1.706,90		2.232,10	2.232,10		3.939,00	0,00	3.939,00	0,00
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ 30/2012	1.590,00		1.590,00		0,00			1.590,00	0,00	1.590,00	0,00
	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816	0,00		0,00		0,00			0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	0,00				0,00			0,00	0,00	0,00	0,00
1.2	Loại 130 - Khoản 139					7,86	7,86	0,00	7,86	0,00	7,86	0,00
	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ					7,86	7,86	0,00	7,86	0,00	7,86	0,00
	+ Chương trình Chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ tỉnh Khánh Hòa (QĐ số 502/QĐ-UBND ngày 18/02/2022 của UBND tỉnh)					7,86	7,86		7,86	0,00	7,86	0,00
2	Bệnh viện đa liệu (Mã QHNS 1048772) - Kho bạc NN tỉnh	6.442,60	5.847,00	524,60	71,00	146,20	146,20	0,00	6.588,80	5.847,00	670,80	71,00
2.1	Loại 130 - Khoản 132	4.751,90	4.500,00	251,90	0,00	130,90	130,90	0,00	4.882,80	4.500,00	382,80	0,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	4.500,00	4.500,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	4.500,00	4.500,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức: 100 giường x 45 trđ (trừ 10%TK 450tr)	4.050,00	4.050,00			0,00			4.050,00	4.050,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	450,00	450,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	450,00	450,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	450,00	450,00			0,00			450,00	450,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	251,90	0,00	251,90	0,00	130,90	130,90	0,00	382,80	0,00	382,80	0,00
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ 30/2012	120,00		120,00		0,00			120,00	0,00	120,00	0,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	15,00		15,00		0,00			15,00	0,00	15,00	0,00
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010	16,80		16,80		0,00			16,80	0,00	16,80	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	100,10		100,10		130,90	130,90		231,00	0,00	231,00	0,00
2.2	Loại 130 - Khoản 131	1.690,70	1.347,00	272,70	71,00	15,30	15,30	0,00	1.706,00	1.347,00	288,00	71,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.347,00	1.347,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.347,00	1.347,00	0,00	0,00

	+ Kinh phí định mức 9 người : (lương 1.490.000 đồng, KP hoạt động chuyên môn, vận hành)	1.347,00	1.347,00			0,00			1.347,00	1.347,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0,00				0,00			0,00	0,00	0,00	0,00
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	343,70	0,00	272,70	71,00	15,30	15,30	0,00	359,00	0,00	288,00	71,00
	+ Chế độ lễ, tết	11,70		11,70		15,30	15,30		27,00	0,00	27,00	0,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	71,00		71,00		0,00			71,00	0,00	0,00	71,00
	+ Kinh phí chương trình Phong	261,00		261,00		0,00			261,00	0,00	261,00	0,00
3	Bệnh viện lao và phổi (Mã QHNS 1048773) - Kho bạc NN tỉnh	7.123,00	6.138,00	881,00	104,00	163,20	163,20	0,00	7.286,20	6.138,00	1.044,20	104,00
3.1	Loại 130 - Khoản 132	4.744,00	4.500,00	244,00	0,00	146,20	146,20	0,00	4.890,20	4.500,00	390,20	0,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	4.500,00	4.500,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	4.500,00	4.500,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức: 100 giường x 45 tr (trừ 10% TK 450tr)	4.050,00	4.050,00			0,00			4.050,00	4.050,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	450,00	450,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	450,00	450,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	450,00	450,00			0,00			450,00	450,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	244,00	0,00	244,00	0,00	146,20	146,20	0,00	390,20	0,00	390,20	0,00
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ 30/2012	97,00		97,00		0,00			97,00	0,00	97,00	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	112,00		112,00		146,20	146,20		258,20	0,00	258,20	0,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	35,00		35,00		0,00			35,00	0,00	35,00	0,00
3.2	Loại 130 - Khoản 131	2.379,00	1.638,00	637,00	104,00	17,00	17,00	0,00	2.396,00	1.638,00	654,00	104,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.638,00	1.638,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.638,00	1.638,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức 10 người: (lương 1.490.000 đồng, KP hoạt động chuyên môn, vận hành)	1.638,00	1.638,00			0,00			1.638,00	1.638,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0,00				0,00			0,00	0,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	741,00	0,00	637,00	104,00	17,00	17,00	0,00	758,00	0,00	654,00	104,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	13,00		13,00		17,00	17,00		30,00	0,00	30,00	0,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	104,00		104,00		0,00			104,00	0,00	0,00	104,00
	+Kinh phí hoạt động phòng, chống bệnh Lao	397,00		397,00		0,00			397,00	0,00	397,00	0,00
	+Kinh phí hoạt động phòng, chống bệnh không lây nhiễm (bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính, hen phế quản) theo Kế hoạch số 7963/KH-UBND ngày 23/8/2022 của UBND tỉnh	227,00		227,00		0,00			227,00	0,00	227,00	0,00
4	Bệnh viện chuyên khoa tâm thần (Mã QHNS 1077636) - Kho bạc NN huyện Diên Khánh (2065)	7.622,00	6.842,00	681,00	99,00	214,20	214,20	0,00	7.836,20	6.842,00	895,20	99,00
4.1	Loại 130 - Khoản 132	5.580,00	5.250,00	330,00	0,00	197,20	197,20	0,00	5.777,20	5.250,00	527,20	0,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	5.250,00	5.250,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	5.250,00	5.250,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức: 150 giường x 35 tr (trừ 10% TK 525tr)	4.725,00	4.725,00			0,00			4.725,00	4.725,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	525,00	525,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	525,00	525,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	525,00	525,00			0,00			525,00	525,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	330,00	0,00	330,00	0,00	197,20	197,20	0,00	527,20	0,00	527,20	0,00
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ 30/2012	130,00		130,00		0,00			130,00	0,00	130,00	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	150,80		150,80		197,20	197,20		348,00	0,00	348,00	0,00
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010	25,20		25,20		0,00			25,20	0,00	25,20	0,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	24,00		24,00		0,00			24,00	0,00	24,00	0,00

4.2	Loại 130 - Khoản 131	2.042,00	1.592,00	351,00	99,00	17,00	17,00	0,00	2.059,00	1.592,00	368,00	99,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.592,00	1.592,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.592,00	1.592,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức 10 người: (lương 1.490.000 đồng, KP hoạt động chuyên môn, vận hành)	1.592,00	1.592,00			0,00			1.592,00	1.592,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0,00				0,00			0,00	0,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	450,00	0,00	351,00	99,00	17,00	17,00	0,00	467,00	0,00	368,00	99,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	99,00			99,00	0,00			99,00	0,00	0,00	99,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	13,00		13,00		17,00	17,00		30,00	0,00	30,00	0,00
	+ Chương trình phòng chống rối loạn sức khỏe tâm thần tại cộng đồng theo Kế hoạch số 7963/KH-UBND ngày 23/8/2022 của UBND tỉnh	338,00		338,00		0,00			338,00	0,00	338,00	0,00
5	Bệnh viện y học cổ truyền và phục hồi chức năng (Mã QHNS 1077635) - Kho bạc NN tỉnh	898,20	0,00	898,20	0,00	312,80	312,80	0,00	1.211,00	0,00	1.211,00	0,00
5.1	Loại 130 - Khoản 132	898,20	0,00	898,20	0,00	312,80	312,80	0,00	1.211,00	0,00	1.211,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	898,20	0,00	898,20	0,00	312,80	312,80	0,00	1.211,00	0,00	1.211,00	0,00
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010	84,00		84,00		0,00			84,00	0,00	84,00	0,00
	+ Chương trình PHCN dựa vào cộng đồng	375,00		375,00		0,00			375,00	0,00	375,00	0,00
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ 30/2012	200,00		200,00		0,00			200,00	0,00	200,00	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	239,20		239,20		312,80	312,80		552,00	0,00	552,00	0,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	0,00				0,00			0,00	0,00	0,00	0,00
6	Bệnh viện đa khoa khu vực Cam Ranh (Mã QHNS 1107764) - Kho bạc NN TP Cam Ranh (2063)	6.208,80	5.355,00	853,80	0,00	469,20	469,20	0,00	6.678,00	5.355,00	1.323,00	0,00
6.1	Loại 130 - Khoản 132	6.208,80	5.355,00	853,80	0,00	469,20	469,20	0,00	6.678,00	5.355,00	1.323,00	0,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	5.355,00	5.355,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	5.355,00	5.355,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức: 255giường x 21 trử (trừ 10% TK 536tr)	4.819,00	4.819,00			0,00			4.819,00	4.819,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	536,00	536,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	536,00	536,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	536,00	536,00			0,00			536,00	536,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	853,80	0,00	853,80	0,00	469,20	469,20	0,00	1.323,00	0,00	1.323,00	0,00
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ 30/2012	400,00		400,00		0,00			400,00	0,00	400,00	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	358,80		358,80		469,20	469,20		828,00	0,00	828,00	0,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	77,00		77,00		0,00			77,00	0,00	77,00	0,00
	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816	18,00		18,00		0,00			18,00	0,00	18,00	0,00
7	Bệnh viện đa khoa khu vực Ninh Hoà (Mã QHNS 1108172) - Kho bạc NN TX Ninh Hòa (2067)	405,30	0,00	405,30	0,00	392,70	392,70	0,00	798,00	0,00	798,00	0,00
7.1	Loại 130 - Khoản 132	405,30	0,00	405,30	0,00	392,70	392,70	0,00	798,00	0,00	798,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	405,30	0,00	405,30	0,00	392,70	392,70	0,00	798,00	0,00	798,00	0,00
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ 30/2012	100,00		100,00		0,00			100,00	0,00	100,00	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	300,30		300,30		392,70	392,70		693,00	0,00	693,00	0,00
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010	0,00				0,00			0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	0,00		0,00		0,00			0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816	5,00		5,00		0,00			5,00	0,00	5,00	0,00
8	Bệnh viên bệnh Nhiệt đới (Mã QHNS 1122022) - Kho bạc NN huyện Diên Khánh (2065)	3.171,40	2.900,00	271,40	0,00	217,60	217,60	0,00	3.389,00	2.900,00	489,00	0,00
8.1	Loại 130 - Khoản 132	3.171,40	2.900,00	271,40	0,00	217,60	217,60	0,00	3.389,00	2.900,00	489,00	0,00

	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	2.900,00	2.900,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2.900,00	2.900,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức: 100 giường x 29 trđ (trừ 10% TK 290tr)	2.610,00	2.610,00			0,00			2.610,00	2.610,00	0,00	0,00
	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	290,00	290,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	290,00	290,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	290,00	290,00			0,00			290,00	290,00	0,00	0,00
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	271,40	0,00	271,40	0,00	217,60	217,60	0,00	489,00	0,00	489,00	0,00
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ 30/2012	70,00		70,00		0,00			70,00	0,00	70,00	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	166,40		166,40		217,60	217,60		384,00	0,00	384,00	0,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	35,00		35,00		0,00			35,00	0,00	35,00	0,00
9	Bệnh viện Ung bướu (Mã QHNS 1132008) - Kho bạc NN Khánh Hòa	9.604,30	9.000,00	604,30	0,00	358,70	358,70	0,00	9.963,00	9.000,00	963,00	0,00
9.1	Loại 130 - Khoản 132	9.604,30	9.000,00	604,30	0,00	358,70	358,70	0,00	9.963,00	9.000,00	963,00	0,00
	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	9.000,00	9.000,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	9.000,00	9.000,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức: 200 giường x 45 trđ (trừ 10% TK 900tr)	8.100,00	8.100,00			0,00			8.100,00	8.100,00	0,00	0,00
	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	900,00	900,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	900,00	900,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	900,00	900,00			0,00			900,00	900,00	0,00	0,00
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	604,30	0,00	604,30	0,00	358,70	358,70	0,00	963,00	0,00	963,00	0,00
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ 30/2012	100,00		100,00		0,00			100,00	0,00	100,00	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	274,30		274,30		358,70	358,70		633,00	0,00	633,00	0,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	200,00		200,00		0,00			200,00	0,00	200,00	0,00
	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816	30,00		30,00		0,00			30,00	0,00	30,00	0,00
10	Bệnh viện đa khoa Yersin Nha Trang (Mã QHNS 1132557)	6.301,00	5.800,00	501,00	0,00	289,00	289,00	0,00	6.590,00	5.800,00	790,00	0,00
10.1	Loại 130 - Khoản 132	6.301,00	5.800,00	501,00	0,00	289,00	289,00	0,00	6.590,00	5.800,00	790,00	0,00
	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	5.800,00	5.800,00			0,00			5.800,00	5.800,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức: 200 giường x 29 trđ (trừ 10% TK 580tr)	5.220,00	5.220,00			0,00			5.220,00	5.220,00	0,00	0,00
	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	580,00	580,00			0,00			580,00	580,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	580,00	580,00			0,00			580,00	580,00	0,00	0,00
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	501,00		501,00	0,00	289,00	289,00	0,00	790,00	0,00	790,00	0,00
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ 30/2012	100,00		100,00		0,00			100,00	0,00	100,00	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	221,00		221,00		289,00	289,00		510,00	0,00	510,00	0,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	180,00		180,00		0,00			180,00	0,00	180,00	0,00
11	Trung tâm phục hồi chức năng - GDTEKT (Mã QHNS 1039782) - Kho bạc NN tỉnh	6.673,70	5.590,20	818,50	265,00	69,70	69,70	0,00	6.743,40	5.590,20	888,20	265,00
11.1	Loại 130 - Khoản 139	6.673,70	5.590,20	818,50	265,00	69,70	69,70	0,00	6.743,40	5.590,20	888,20	265,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	5.590,20	5.590,20	0,00		0,00			5.590,20	5.590,20	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức 32 người: lương 1.490.000 đồng, kinh hoạt động chuyên môn, vận hành	5.007,00	5.007,00			0,00			5.007,00	5.007,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí lương cho HĐLĐ: 9 người	583,20	583,20			0,00			583,20	583,20	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0,00	0,00	0,00		0,00			0,00	0,00	0,00	0,00
	+10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0,00				0,00			0,00	0,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.083,50	0,00	818,50	265,00	69,70	69,70	0,00	1.153,20	0,00	888,20	265,00
	+ Phụ cấp thâm niên nhà giáo theo Nghị định 77/2021/NĐ-CP	196,00		196,00		0,00			196,00	0,00	196,00	0,00
	+ Chương trình phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng	120,00		120,00		0,00			120,00	0,00	120,00	0,00

	+ KP phục hồi chức năng và DGTEKT	243,00		243,00		0,00			243,00	0,00	243,00	0,00
	+ Đề án người khuyết tật (theo QĐ số 3514/QĐ-UBND)	45,00		45,00		0,00			45,00	0,00	45,00	0,00
	+ Kinh phí thực hiện Thông tư liên tịch số 42/2013 về chính sách giáo dục cho học sinh khuyết tật	160,00		160,00		0,00			160,00	0,00	160,00	0,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	1,20		1,20		0,00			1,20	0,00	1,20	0,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	265,00		265,00		0,00			265,00	0,00	0,00	265,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	53,30		53,30		69,70	69,70		123,00	0,00	123,00	0,00
12	Trung tâm Giám định y khoa (Mã QHNS 1031358) - Kho bạc NN tỉnh	2.091,80	2.061,40	30,40	0,00	30,60	30,60	0,00	2.122,40	2.061,40	61,00	0,00
12.1	Loại 130 - Khoản 139	2.091,80	2.061,40	30,40	0,00	30,60	30,60	0,00	2.122,40	2.061,40	61,00	0,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	2.061,40	2.061,40	0,00		0,00			2.061,40	2.061,40	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức 16 người: lương 1.490.000 đồng, kinh hoạt động chuyên môn, vận hành	1.999,00	1.999,00			0,00			1.999,00	1.999,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí lương cho HĐLĐ: 1 người	62,40	62,40			0,00			62,40	62,40	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0,00	0,00	0,00		0,00			0,00	0,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0,00				0,00			0,00	0,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	30,40	0,00	30,40	0,00	30,60	30,60	0,00	61,00	0,00	61,00	0,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	7,00		7,00		0,00			7,00	0,00	7,00	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	23,40		23,40		30,60	30,60		54,00	0,00	54,00	0,00
13	Trung tâm pháp y (Mã QHNS 1037748) - Kho bạc NN tỉnh	2.897,10	2.259,40	637,70	0,00	32,30	32,30	0,00	2.929,40	2.259,40	670,00	0,00
13.1	Loại 130 - Khoản 139	2.897,10	2.259,40	637,70	0,00	32,30	32,30	0,00	2.929,40	2.259,40	670,00	0,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	2.259,40	2.259,40	0,00		0,00			2.259,40	2.259,40	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức 16 người: lương 1.490.000 đồng, kinh hoạt động chuyên môn, vận hành	2.113,00	2.113,00			0,00			2.113,00	2.113,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí lương cho HĐLĐ: 2 người	146,40	146,40			0,00			146,40	146,40	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0,00	0,00	0,00		0,00			0,00	0,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0,00				0,00			0,00	0,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	637,70	0,00	637,70	0,00	32,30	32,30	0,00	670,00	0,00	670,00	0,00
	+ Kinh phí giám định pháp y	604,00		604,00		0,00			604,00	0,00	604,00	0,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	9,00		9,00		0,00			9,00	0,00	9,00	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	24,70		24,70		32,30	32,30		57,00	0,00	57,00	0,00
14	Trung tâm CSSKSS (Mã QHNS 1006443) - Kho bạc NN tỉnh	535,50	0,00	535,50	0,00	-395,13	59,50	-454,63	140,37	0,00	140,37	0,00
	Loại 130 - Khoản 139	535,50	0,00	535,50	0,00	-395,13	59,50	-454,63	140,37	0,00	140,37	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	535,50	0,00	535,50	0,00	-395,13	59,50	-454,63	140,37	0,00	140,37	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	45,50		45,50		59,50	59,50		105,00	0,00	105,00	0,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	0,00		0,00		0,00			0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Đề án người khuyết tật (theo QĐ số 3514/QĐ-UBND)	45,00		45,00		-41,12		-41,12	3,88	0,00	3,88	0,00
	+ Chương trình Chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ tỉnh Khánh Hòa (QĐ số 502/QĐ-UBND ngày 18/02/2022 của UBND tỉnh)	180,00		180,00		-159,71		-159,71	20,29	0,00	20,29	0,00
	+ Chương trình Chăm sóc SKSS, SKTD cho vị thành niên, thanh niên trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (Kế hoạch số 8738/KH-UBND ngày 16/9/2022 của UBND tỉnh)	265,00		265,00		-253,80		-253,80	11,20	0,00	11,20	0,00
15	Trung tâm y tế Nha Trang (Mã QHNS 1039778) - Kho bạc NN tỉnh	40.454,72	34.650,60	3.482,12	2.322,00	734,59	734,59	0,00	41.189,31	34.650,60	4.216,71	2.322,00

15.1	Loại 130 - Khoản 132	131,60	0,00	131,60	0,00	139,40	139,40	0,00	271,00	0,00	271,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	131,60	0,00	131,60	0,00	139,40	139,40	0,00	271,00	0,00	271,00	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	106,60		106,60		139,40	139,40		246,00	0,00	246,00	0,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	20,00		20,00		0,00			20,00	0,00	20,00	0,00
	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816	5,00		5,00		0,00			5,00	0,00	5,00	0,00
15.2	Loại 130 - Khoản 131	2.777,20	2.647,00	18,20	112,00	23,80	23,80	0,00	2.801,00	2.647,00	42,00	112,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	2.647,00	2.647,00	0,00		0,00			2.647,00	2.647,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức 13 người: lương 1.490.000 đồng, kinh hoạt động chuyên môn, vận hành	1.991,00	1.991,00			0,00			1.991,00	1.991,00	0,00	0,00
	+ KP phòng chống dịch	656,00	656,00			0,00			656,00	656,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0,00	0,00	0,00		0,00			0,00	0,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0,00				0,00			0,00	0,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	130,20	0,00	18,20	112,00	23,80	23,80	0,00	154,00	0,00	42,00	112,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	18,20		18,20		23,80	23,80		42,00	0,00	42,00	0,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	112,00			112,00	0,00			112,00	0,00	0,00	112,00
15.3	Loại 130 - Khoản 139	1.830,90	1.707,00	16,90	107,00	97,24	97,24	0,00	1.928,14	1.707,00	114,14	107,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.707,00	1.707,00	0,00		0,00			1.707,00	1.707,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức 11 người: lương 1.490.000 đồng, kinh hoạt động chuyên môn, vận hành	1.707,00	1.707,00			0,00			1.707,00	1.707,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0,00	0,00	0,00		0,00			0,00	0,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0,00				0,00			0,00	0,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	123,90	0,00	16,90	107,00	97,24	97,24	0,00	221,14	0,00	114,14	107,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	16,90		16,90		22,10	22,10		39,00	0,00	39,00	0,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	107,00			107,00	0,00			107,00	0,00	0,00	107,00
	+ Chương trình Chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ tỉnh Khánh Hòa (QĐ số 502/QĐ-UBND ngày 18/02/2022 của UBND tỉnh)					26,20	26,20		26,20	0,00	26,20	0,00
	+ Chương trình Chăm sóc SKSS, SKTD cho vị thành niên, thanh niên trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (Kế hoạch số 8738/KH-UBND ngày 16/9/2022 của UBND tỉnh)					43,80	43,80		43,80	0,00	43,80	0,00
	+ Đề án người khuyết tật (theo QĐ số 3514/QĐ-UBND)					5,14	5,14		5,14	0,00	5,14	0,00
15.4	Loại 130 - Khoản 132 (Y tế tuyến xã, phường, thị trấn)	28.515,72	24.596,60	2.113,12	1.806,00	414,65	414,65	0,00	28.930,37	24.596,60	2.527,77	1.806,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	24.596,60	24.596,60	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	24.596,60	24.596,60	0,00	0,00
	+ Kinh phí hoạt động của Trạm y tế xã phường: 27 trạm x 800 trđ (trừ 10% TK 2,160tr)	19.440,00	19.440,00			0,00			19.440,00	19.440,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí hoạt động của phân Trạm y tế xã phường: 5 trạm x200 trđ	1.000,00	1.000,00			0,00			1.000,00	1.000,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí lương cho HĐLĐ: 32 người	1.996,60	1.996,60			0,00			1.996,60	1.996,60	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	2.160,00	2.160,00	0,00		0,00			2.160,00	2.160,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	2.160,00	2.160,00			0,00			2.160,00	2.160,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	3.919,12	0,00	2.113,12	1.806,00	414,65	414,65	0,00	4.333,77	0,00	2.527,77	1.806,00
	+ Kinh phí trợ cấp y tế thôn bản: 0,3 x 77 người x 2,34trđ x 12 tháng	648,65		648,65		0,00			648,65	0,00	648,65	0,00
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010	1.137,12		1.137,12		0,00			1.137,12	0,00	1.137,12	0,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	1.806,00			1.806,00	0,00			1.806,00	0,00	0,00	1.806,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết YT xã, YTTB	327,35		327,35		414,65	414,65		742,00	0,00	742,00	0,00

15.5	Loại 130 - Khoản 151	7.199,30	5.700,00	1.202,30	297,00	59,50	59,50	0,00	7.258,80	5.700,00	1.261,80	297,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	5.700,00	5.700,00	0,00		0,00			5.700,00	5.700,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức: 8 người x 32 trđ (10% tiết kiệm: 26trđ)	230,00	230,00			0,00			230,00	230,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí cán bộ chuyên trách: 27 người x 32 trđ	864,00	864,00			0,00			864,00	864,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương 1.490.000đ (34ng)	2.916,00	2.916,00			0,00			2.916,00	2.916,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	1.690,00	1.690,00	0,00		0,00			1.690,00	1.690,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	26,00	26,00			0,00			26,00	26,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	607,00	607,00			0,00			607,00	607,00	0,00	0,00
	'+ Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	1.057,00	1.057,00			0,00			1.057,00	1.057,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.499,30	0,00	1.202,30	297,00	59,50	59,50	0,00	1.558,80	0,00	1.261,80	297,00
	+ Cộng tác viên dân số (NQ số 29/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh)	1.156,80		1.156,80		0,00			1.156,80	0,00	1.156,80	0,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	297,00			297,00	0,00			297,00	0,00	0,00	297,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	45,50		45,50		59,50	59,50		105,00	0,00	105,00	0,00
16	Trung tâm y tế Cam Ranh (Mã QHNS 1048726) - Khoa BẠC NN TP Cam Ranh (2063)	26.440,09	22.937,80	2.171,29	1.331,00	403,84	403,84	0,00	26.843,93	22.937,80	2.575,13	1.331,00
16.1	Loại 130 - Khoản 132	831,70	760,00	71,70	0,00	66,30	66,30	0,00	898,00	760,00	138,00	0,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	760,00	760,00	0,00		0,00			760,00	760,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức: phòng khám 20 giường x 38 trđ (trừ 10% TK 76tr)	684,00	684,00			0,00			684,00	684,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	76,00	76,00	0,00		0,00			76,00	76,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	76,00	76,00			0,00			76,00	76,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	71,70	0,00	71,70	0,00	66,30	66,30	0,00	138,00	0,00	138,00	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	50,70		50,70		66,30	66,30		117,00	0,00	117,00	0,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	18,00		18,00		0,00			18,00	0,00	18,00	0,00
	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816	3,00		3,00		0,00			3,00	0,00	3,00	0,00
16.2	Loại 130 - Khoản 131	3.062,50	2.910,00	19,50	133,00	25,50	25,50	0,00	3.088,00	2.910,00	45,00	133,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	2.910,00	2.910,00	0,00		0,00			2.910,00	2.910,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức 14 người: lương 1.490.000 đồng, kinh hoạt động chuyên môn, vận hành	2.255,00	2.255,00			0,00			2.255,00	2.255,00	0,00	0,00
	+ KP phòng chống dịch	655,00	655,00			0,00			655,00	655,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0,00	0,00	0,00		0,00			0,00	0,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0,00				0,00			0,00	0,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	152,50	0,00	19,50	133,00	25,50	25,50	0,00	178,00	0,00	45,00	133,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	19,50		19,50		25,50	25,50		45,00	0,00	45,00	0,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	133,00			133,00	0,00			133,00	0,00	0,00	133,00
16.3	Loại 130 - Khoản 139	2.015,60	1.875,00	15,60	125,00	76,29	76,29	0,00	2.091,89	1.875,00	91,89	125,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.875,00	1.875,00	0,00		0,00			1.875,00	1.875,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức 12 người: lương 1.490.000 đồng, kinh hoạt động chuyên môn, vận hành	1.875,00	1.875,00			0,00			1.875,00	1.875,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0,00	0,00	0,00		0,00			0,00	0,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0,00				0,00			0,00	0,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	140,60	0,00	15,60	125,00	76,29	76,29	0,00	216,89	0,00	91,89	125,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	15,60		15,60		20,40	20,40		36,00	0,00	36,00	0,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	125,00			125,00	0,00			125,00	0,00	0,00	125,00

	+ Chương trình Chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ tỉnh Khánh Hòa (QĐ số 502/QĐ-UBND ngày 18/02/2022 của UBND tỉnh)					17,45	17,45		17,45	0,00	17,45	0,00
	+ Chương trình Chăm sóc SKSS, SKTD cho vị thành niên, thanh niên trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (Kế hoạch số 8738/KH-UBND ngày 16/9/2022 của UBND tỉnh)					33,30	33,30		33,30	0,00	33,30	0,00
	+ Đề án người khuyết tật (theo QĐ số 3514/QĐ-UBND)					5,14	5,14		5,14	0,00	5,14	0,00
16.4	Loại 130 - Khoản 132 (Y tế tuyến xã, phường, thị trấn)	16.256,59	13.860,80	1.506,79	889,00	200,05	200,05	0,00	16.456,64	13.860,80	1.706,84	889,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	13.860,80	13.860,80	0,00		0,00			13.860,80	13.860,80	0,00	0,00
	+ Kinh phí hoạt động của Trạm y tế xã phường: 15 trạm x 800 trđ (trừ 10% TK 1,200tr)	10.800,00	10.800,00			0,00			10.800,00	10.800,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí hoạt động của phân Trạm y tế xã phường: 4 trạm x 200 trđ	800,00	800,00			0,00			800,00	800,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí lương cho HDLD: 17 người	1.060,80	1.060,80			0,00			1.060,80	1.060,80	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	1.200,00	1.200,00	0,00		0,00			1.200,00	1.200,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	1.200,00	1.200,00			0,00			1.200,00	1.200,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.395,79	0,00	1.506,79	889,00	200,05	200,05	0,00	2.595,84	0,00	1.706,84	889,00
	+ Kinh phí trợ cấp y tế thôn bản: 0,3 x 43 người x 2,34trđ x 12 tháng	362,23		362,23		0,00			362,23	0,00	362,23	0,00
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010	985,61		985,61		0,00			985,61	0,00	985,61	0,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	889,00			889,00	0,00			889,00	0,00	0,00	889,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết YT xã, YTTB	158,95		158,95		200,05	200,05		359,00	0,00	359,00	0,00
16.5	Loại 130 - Khoản 151	4.273,70	3.532,00	557,70	184,00	35,70	35,70	0,00	4.309,40	3.532,00	593,40	184,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	3.532,00	3.532,00	0,00		0,00			3.532,00	3.532,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức: 6 người x 32 trđ (10% tiết kiệm: 19trđ)	173,00	173,00			0,00			173,00	173,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí cán bộ chuyên trách: 15 người x 32 trđ	480,00	480,00			0,00			480,00	480,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương 1.490.000đ (21ng)	1.821,00	1.821,00			0,00			1.821,00	1.821,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	1.058,00	1.058,00	0,00		0,00			1.058,00	1.058,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	19,00	19,00			0,00			19,00	19,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	379,00	379,00			0,00			379,00	379,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	660,00	660,00			0,00			660,00	660,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	741,70	0,00	557,70	184,00	35,70	35,70	0,00	777,40	0,00	593,40	184,00
	- Cộng tác viên dân số (NQ số 29/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh)	530,40		530,40		0,00			530,40	0,00	530,40	0,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	184,00			184,00	0,00			184,00	0,00	0,00	184,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	27,30		27,30		35,70	35,70		63,00	0,00	63,00	0,00
17	Trung tâm y tế Vạn Ninh (Mã QHNS 1077629) - Khoa bực NN Vạn Ninh (2062)	27.847,52	24.529,00	2.129,52	1.189,00	715,64	715,64	0,00	28.563,16	24.529,00	2.845,16	1.189,00
17.1	Loại 130 - Khoản 132	5.581,40	5.100,00	481,40	0,00	387,60	387,60	0,00	5.969,00	5.100,00	869,00	0,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	5.100,00	5.100,00	0,00		0,00			5.100,00	5.100,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức: Bệnh viện 150 giường x 30 trđ + phòng khám 20 giường x 30 trđ (trừ 10% TK 510tr)	4.590,00	4.590,00			0,00			4.590,00	4.590,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	510,00	510,00	0,00		0,00			510,00	510,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	510,00	510,00			0,00			510,00	510,00	0,00	0,00

-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	481,40	0,00	481,40	0,00	387,60	387,60	0,00	869,00	0,00	869,00	0,00
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ 30/2012	55,00		55,00		0,00			55,00	0,00	55,00	0,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	120,00		120,00		0,00			120,00	0,00	120,00	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	296,40		296,40		387,60	387,60		684,00	0,00	684,00	0,00
	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816	10,00		10,00		0,00			10,00	0,00	10,00	0,00
17.2	Loại 130 - Khoản 131	2.581,90	2.452,00	16,90	113,00	22,10	22,10	0,00	2.604,00	2.452,00	39,00	113,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	2.452,00	2.452,00	0,00		0,00			2.452,00	2.452,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức 13 người: lương 1.490.000 đồng, kinh hoạt động chuyên môn, vận hành	1.797,00	1.797,00			0,00			1.797,00	1.797,00	0,00	0,00
	+ KP phòng chống dịch	655,00	655,00			0,00			655,00	655,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0,00	0,00	0,00		0,00			0,00	0,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0,00				0,00			0,00	0,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	129,90	0,00	16,90	113,00	22,10	22,10	0,00	152,00	0,00	39,00	113,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	16,90		16,90		22,10	22,10		39,00	0,00	39,00	0,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	113,00			113,00	0,00			113,00	0,00	0,00	113,00
17.3	Loại 130 - Khoản 139	1.874,90	1.732,00	16,90	126,00	69,94	69,94	0,00	1.944,84	1.732,00	86,84	126,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.732,00	1.732,00	0,00		0,00			1.732,00	1.732,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức 13 người: lương 1.490.000 đồng, kinh hoạt động chuyên môn, vận hành	1.732,00	1.732,00			0,00			1.732,00	1.732,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0,00	0,00	0,00		0,00			0,00	0,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0,00				0,00			0,00	0,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	142,90	0,00	16,90	126,00	69,94	69,94	0,00	212,84	0,00	86,84	126,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	16,90		16,90		22,10	22,10		39,00	0,00	39,00	0,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	126,00			126,00	0,00			126,00	0,00	0,00	126,00
	+ Chương trình Chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ tỉnh Khánh Hòa (QĐ số 502/QĐ-UBND ngày 18/02/2022 của UBND tỉnh)					15,70	15,70		15,70	0,00	15,70	0,00
	+ Chương trình Chăm sóc SKSS, SKTD cho vị thành niên, thanh niên trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (Kế hoạch số 8738/KH-UBND ngày 16/9/2022 của UBND tỉnh)					27,00	27,00		27,00	0,00	27,00	0,00
	+ Đề án người khuyết tật (theo QĐ số 3514/QĐ-UBND)					5,14	5,14		5,14	0,00	5,14	0,00
17.4	Loại 130 - Khoản 132 (Y tế tuyến xã, phường, thị trấn)	14.496,62	12.536,00	1.145,62	815,00	203,70	203,70	0,00	14.700,32	12.536,00	1.349,32	815,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	12.536,00	12.536,00	0,00		0,00			12.536,00	12.536,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí hoạt động của Trạm y tế xã phường: 13 trạm x 800trđ (trừ 10% TK 1,040tr)	9.360,00	9.360,00			0,00			9.360,00	9.360,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí hoạt động của phân Trạm y tế xã phường: 6 trạm x 200 trđ	1.200,00	1.200,00			0,00			1.200,00	1.200,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí lương cho HĐLĐ: 15 người	936,00	936,00			0,00			936,00	936,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	1.040,00	1.040,00	0,00		0,00			1.040,00	1.040,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	1.040,00	1.040,00			0,00			1.040,00	1.040,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.960,62	0,00	1.145,62	815,00	203,70	203,70	0,00	2.164,32	0,00	1.349,32	815,00
	+ Kinh phí trợ cấp y tế thôn bản: 0,3 x 100 người x 2,34trđ x 12 tháng	842,40		842,40		0,00			842,40	0,00	842,40	0,00
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010	133,92		133,92		0,00			133,92	0,00	133,92	0,00

	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	0,00			815,00	0,00			815,00	0,00	0,00	815,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết YT xã, YTTB	169,30		169,30		203,70	203,70		373,00	0,00	373,00	0,00
17.5	Loại 130 - Khoản 151	3.312,70	2.709,00	468,70	135,00	32,30	32,30	0,00	3.345,00	2.709,00	501,00	135,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	2.709,00	2.709,00	0,00		0,00			2.709,00	2.709,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức: 6 người x 32 trđ (10% tiết kiệm:19trđ)	173,00	173,00			0,00			173,00	173,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí cán bộ chuyên trách: 13 người x 32 trđ	416,00	416,00			0,00			416,00	416,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương 1.490.000đ (19ng)	1.338,00	1.338,00			0,00			1.338,00	1.338,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	782,00	782,00	0,00	0,00	0,00			782,00	782,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	19,00	19,00			0,00			19,00	19,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	278,00	278,00			0,00			278,00	278,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	485,00	485,00			0,00			485,00	485,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	603,70	0,00	468,70	135,00	32,30	32,30	0,00	636,00	0,00	501,00	135,00
	- Cộng tác viên dân số (NQ số 29/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh)	444,00		444,00		0,00			444,00	0,00	444,00	0,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	135,00		135,00		0,00			135,00	0,00	0,00	135,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	24,70		24,70		32,30	32,30		57,00	0,00	57,00	0,00
18	Trung tâm y tế Ninh Hoà (Mã QHNS 1077637) - Kho bạc NN TX Ninh Hòa (2067)	44.039,22	37.602,60	4.177,62	2.259,00	1.026,49	1.026,49	0,00	45.065,71	37.602,60	5.204,11	2.259,00
18.1	Loại 130 - Khoản 132	3.540,00	3.080,00	460,00	0,00	476,00	476,00	0,00	4.016,00	3.080,00	936,00	0,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	3.080,00	3.080,00	0,00		0,00			3.080,00	3.080,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức: Bệnh viện:120giường x 22 trđ, phòng khám: 20 giường x 22 trđ (trừ 10% TK 308tr)	2.772,00	2.772,00			0,00			2.772,00	2.772,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	308,00	308,00	0,00		0,00			308,00	308,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	308,00	308,00			0,00			308,00	308,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	460,00	0,00	460,00	0,00	476,00	476,00	0,00	936,00	0,00	936,00	0,00
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ 30/2012	50,00		50,00		0,00			50,00	0,00	50,00	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	364,00		364,00		476,00	476,00		840,00	0,00	840,00	0,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	46,00		46,00		0,00			46,00	0,00	46,00	0,00
18.2	Loại 130 - Khoản 131	3.289,50	3.127,00	19,50	143,00	25,50	25,50	0,00	3.315,00	3.127,00	45,00	143,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	3.127,00	3.127,00	0,00		0,00			3.127,00	3.127,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức 15 người: lương 1.490.000 đồng, kinh hoạt động chuyên môn, vận hành	2.472,00	2.472,00			0,00			2.472,00	2.472,00	0,00	0,00
	+ KP phòng chống dịch	655,00	655,00			0,00			655,00	655,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0,00	0,00	0,00		0,00			0,00	0,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0,00				0,00			0,00	0,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	162,50	0,00	19,50	143,00	25,50	25,50	0,00	188,00	0,00	45,00	143,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	19,50		19,50		25,50	25,50		45,00	0,00	45,00	0,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	143,00		143,00		0,00			143,00	0,00	0,00	143,00
18.3	Loại 130 - Khoản 139	1.822,60	1.696,00	15,60	111,00	95,54	95,54	0,00	1.918,14	1.696,00	111,14	111,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.696,00	1.696,00	0,00		0,00			1.696,00	1.696,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức 12 người: lương 1.490.000 đồng, kinh hoạt động chuyên môn, vận hành	1.696,00	1.696,00			0,00			1.696,00	1.696,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0,00	0,00	0,00		0,00			0,00	0,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0,00				0,00			0,00	0,00	0,00	0,00

-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	126,60	0,00	15,60	111,00	95,54	95,54	0,00	222,14	0,00	111,14	111,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	111,00			111,00	0,00			111,00	0,00	0,00	111,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	15,60		15,60		20,40	20,40		36,00	0,00	36,00	0,00
	+ Chương trình Chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ tỉnh Khánh Hòa (QĐ số 502/QĐ-UBND ngày 18/02/2022 của UBND tỉnh)					26,20	26,20		26,20	0,00	26,20	0,00
	+ Chương trình Chăm sóc SKSS, SKTD cho vị thành niên, thanh niên trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (Kế hoạch số 8738/KH-UBND ngày 16/9/2022 của UBND tỉnh)					43,80	43,80		43,80	0,00	43,80	0,00
	+ Đề án người khuyết tật (theo QĐ số 3514/QĐ-UBND)					5,14	5,14		5,14	0,00	5,14	0,00
18.4	Loại 130 - Khoản 132 (Y tế tuyến xã, phường, thị trấn)	28.479,22	24.009,60	2.758,62	1.711,00	369,95	369,95	0,00	28.849,17	24.009,60	3.128,57	1.711,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	24.009,60	24.009,60	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	24.009,60	24.009,60	0,00	0,00
	+ Kinh phí hoạt động của Trạm y tế xã phường: 27 x 800 trđ (trừ 10% TK 2,160tr)	19.440,00	19.440,00			0,00			19.440,00	19.440,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí hoạt động của phân Trạm y tế xã phường: 3 trạm x 200trđ	600,00	600,00			0,00			600,00	600,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí lương cho HDLD: 29 người	1.809,60	1.809,60			0,00			1.809,60	1.809,60	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	2.160,00	2.160,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2.160,00	2.160,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	2.160,00	2.160,00			0,00			2.160,00	2.160,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	4.469,62	0,00	2.758,62	1.711,00	369,95	369,95	0,00	4.839,57	0,00	3.128,57	1.711,00
	+ Kinh phí trợ cấp y tế thôn bản: 0,3 x 183người x 2,34trđ x 12 tháng + 0,5 x 4 người x 2,34trđ x 12 tháng	1.597,75		1.597,75		0,00			1.597,75	0,00	1.597,75	0,00
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010	848,02		848,02		0,00			848,02	0,00	848,02	0,00
	+ Hỗ trợ phụ cấp khu vực II, III theo QĐ 77/2005/UBND	4,80		4,80		0,00			4,80	0,00	4,80	0,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	1.711,00			1.711,00	0,00			1.711,00	0,00	0,00	1.711,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết YT xã, YTTB	308,05		308,05		369,95	369,95		678,00	0,00	678,00	0,00
18.5	Loại 130 - Khoản 151	6.907,90	5.690,00	923,90	294,00	59,50	59,50	0,00	6.967,40	5.690,00	983,40	294,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	5.690,00	5.690,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	5.690,00	5.690,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức: 8 người x 32 trđ (10% tiết kiệm: 26trđ)	230,00	230,00			0,00			230,00	230,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí cán bộ chuyên trách: 27 người x 32 trđ	864,00	864,00			0,00			864,00	864,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương 1.490.000đ (35ng)	2.910,00	2.910,00			0,00			2.910,00	2.910,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	1.686,00	1.686,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.686,00	1.686,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	26,00	26,00			0,00			26,00	26,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	605,00	605,00			0,00			605,00	605,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	1.055,00	1.055,00			0,00			1.055,00	1.055,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.217,90	0,00	923,90	294,00	59,50	59,50	0,00	1.277,40	0,00	983,40	294,00
	- Cộng tác viên dân số (NQ số 29/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh)	878,40		878,40		0,00			878,40	0,00	878,40	0,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	294,00			294,00	0,00			294,00	0,00	0,00	294,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	45,50		45,50		59,50	59,50		105,00	0,00	105,00	0,00
19	Trung tâm y tế Diên Khánh (Mã QHNS 1039780) - Khoa bacc NN huyện Diên Khánh (2065)	33.035,58	28.321,60	3.251,98	1.462,00	838,34	838,34	0,00	33.873,92	28.321,60	4.090,32	1.462,00
19.1	Loại 130 - Khoản 132	4.500,50	3.990,00	510,50	0,00	455,60	455,60	0,00	4.956,10	3.990,00	966,10	0,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	3.990,00	3.990,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	3.990,00	3.990,00	0,00	0,00

	+ Kinh phí định mức: 190 giường (điều trị) x 19 trđ + 20 giường (phòng khám) x 19 trđ (trừ 10% TK 399tr)	3.591,00	3.591,00			0,00			3.591,00	3.591,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	399,00	399,00	0,00		0,00			399,00	399,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	399,00	399,00			0,00			399,00	399,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	510,50	0,00	510,50	0,00	455,60	455,60	0,00	966,10	0,00	966,10	0,00
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ 30/2012	70,00		70,00		0,00			70,00	0,00	70,00	0,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	86,10		86,10		0,00			86,10	0,00	86,10	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	348,40		348,40		455,60	455,60		804,00	0,00	804,00	0,00
	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816	6,00		6,00		0,00			6,00	0,00	6,00	0,00
19.2	Loại 130 - Khoản 131	3.110,20	2.950,00	18,20	142,00	23,80	23,80	0,00	3.134,00	2.950,00	42,00	142,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	2.950,00	2.950,00	0,00		0,00			2.950,00	2.950,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức 14 người: lương 1.490.000 đồng, kinh hoạt động chuyên môn, vận hành	2.295,00	2.295,00			0,00			2.295,00	2.295,00	0,00	0,00
	+ KP phòng chống dịch	655,00	655,00			0,00			655,00	655,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0,00	0,00	0,00		0,00			0,00	0,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0,00				0,00			0,00	0,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	160,20	0,00	18,20	142,00	23,80	23,80	0,00	184,00	0,00	42,00	142,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	18,20		18,20		23,80	23,80		42,00	0,00	42,00	0,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	142,00			142,00	0,00			142,00	0,00	0,00	142,00
19.3	Loại 130 - Khoản 139	1.942,60	1.802,00	15,60	125,00	79,79	79,79	0,00	2.022,39	1.802,00	95,39	125,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.802,00	1.802,00	0,00		0,00			1.802,00	1.802,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức 12 người: lương 1.490.000 đồng, kinh hoạt động chuyên môn, vận hành	1.802,00	1.802,00			0,00			1.802,00	1.802,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0,00	0,00	0,00		0,00			0,00	0,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0,00				0,00			0,00	0,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	140,60	0,00	15,60	125,00	79,79	79,79	0,00	220,39	0,00	95,39	125,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	15,60		15,60		20,40	20,40		36,00	0,00	36,00	0,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	125,00			125,00	0,00			125,00	0,00	0,00	125,00
	+ Chương trình Chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ tỉnh Khánh Hòa (QĐ số 502/QĐ-UBND ngày 18/02/2022 của UBND tỉnh)					20,95	20,95		20,95	0,00	20,95	0,00
	+ Chương trình Chăm sóc SKSS, SKTD cho vị thành niên, thanh niên trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (Kế hoạch số 8738/KH-UBND ngày 16/9/2022 của UBND tỉnh)					33,30	33,30		33,30	0,00	33,30	0,00
	+ Đề án người khuyết tật (theo QĐ số 3514/QĐ-UBND)					5,14	5,14		5,14	0,00	5,14	0,00
19.4	Loại 130 - Khoản 132 (Y tế tuyến xã, phường, thị trấn)	18.606,38	15.585,60	2.036,78	984,00	236,65	236,65	0,00	18.843,03	15.585,60	2.273,43	984,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	15.585,60	15.585,60	0,00		0,00			15.585,60	15.585,60	0,00	0,00
	+ Kinh phí hoạt động của Trạm y tế xã phường: 18 trạm x 800 trđ (trừ 10% TK 1,440tr)	12.960,00	12.960,00			0,00			12.960,00	12.960,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí lương cho HDLD: 19 người	1.185,60	1.185,60			0,00			1.185,60	1.185,60	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	1.440,00	1.440,00	0,00		0,00			1.440,00	1.440,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	1.440,00	1.440,00			0,00			1.440,00	1.440,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	3.020,78	0,00	2.036,78	984,00	236,65	236,65	0,00	3.257,43	0,00	2.273,43	984,00

	+ Kinh phí trợ cấp y tế thôn bản: 0,3 x 138 người x 2,34trđ x 12 tháng + 0,5 x 3 người x 2,34 trđ x 12 tháng	1.204,63		1.204,63			0,00		1.204,63	0,00	1.204,63	0,00
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010 YT xã	631,80		631,80			0,00		631,80	0,00	631,80	0,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	984,00			984,00		0,00		984,00	0,00	0,00	984,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết YT xã, YTTB	200,35		200,35		236,65	236,65		437,00	0,00	437,00	0,00
19.5	Loại 130 - Khoản 151	4.875,90	3.994,00	670,90	211,00	42,50	42,50	0,00	4.918,40	3.994,00	713,40	211,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	3.994,00	3.994,00	0,00		0,00			3.994,00	3.994,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức: 6 người x 32 trđ (10% tiết kiệm:19trđ)	173,00	173,00			0,00			173,00	173,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí cán bộ chuyên trách: 19 người x 32 trđ	608,00	608,00			0,00			608,00	608,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương 1.490.000đ (25ng)	2.034,00	2.034,00			0,00			2.034,00	2.034,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	1.179,00	1.179,00	0,00		0,00			1.179,00	1.179,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	19,00	19,00			0,00			19,00	19,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	423,00	423,00			0,00			423,00	423,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	737,00	737,00			0,00			737,00	737,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	881,90	0,00	670,90	211,00	42,50	42,50	0,00	924,40	0,00	713,40	211,00
	- Cộng tác viên dân số (NQ số 29/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh)	638,40		638,40		0,00			638,40	0,00	638,40	0,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	211,00			211,00	0,00			211,00	0,00	0,00	211,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	32,50		32,50		42,50	42,50		75,00	0,00	75,00	0,00
20	Trung tâm y tế Cam Lâm (Mã QHNS 1097781) - Khoa bacc NN huyện Cam Lâm (2069)	27.216,60	23.543,60	2.488,00	1.185,00	563,04	563,04	0,00	27.779,64	23.543,60	3.051,04	1.185,00
20.1	Loại 130 - Khoản 132	4.153,90	3.680,00	473,90	0,00	264,20	264,20	0,00	4.418,10	3.680,00	738,10	0,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	3.680,00	3.680,00	0,00		0,00			3.680,00	3.680,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức: Bệnh viện 120 giường x 23 trđ + phòng khám 40 giường x 23 trđ (trừ 10% TK 368tr)	3.312,00	3.312,00			0,00			3.312,00	3.312,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	368,00	368,00	0,00		0,00			368,00	368,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	368,00	368,00			0,00			368,00	368,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	473,90	0,00	473,90	0,00	264,20	264,20	0,00	738,10	0,00	738,10	0,00
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ 30/2012	130,00		130,00		0,00			130,00	0,00	130,00	0,00
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010	16,80		16,80		0,00			16,80	0,00	16,80	0,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	100,00		100,00		0,00			100,00	0,00	100,00	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	217,10		217,10		264,20	264,20		481,30	0,00	481,30	0,00
	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816	10,00		10,00		0,00			10,00	0,00	10,00	0,00
20.2	Loại 130 - Khoản 131	3.074,20	2.917,00	18,20	139,00	23,80	23,80	0,00	3.098,00	2.917,00	42,00	139,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	2.917,00	2.917,00	0,00		0,00			2.917,00	2.917,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức 14 người:lương 1.490.000 đồng, kinh hoạt động chuyên môn, vận hành	2.262,00	2.262,00			0,00			2.262,00	2.262,00	0,00	0,00
	+ KP phòng chống dịch	655,00	655,00			0,00			655,00	655,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0,00	0,00	0,00		0,00			0,00	0,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0,00				0,00			0,00	0,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	157,20	0,00	18,20	139,00	23,80	23,80	0,00	181,00	0,00	42,00	139,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	139,00			139,00	0,00			139,00	0,00	0,00	139,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	18,20		18,20		23,80	23,80		42,00	0,00	42,00	0,00

20.3	Loại 130 - Khoản 139	1.779,30	1.656,00	14,30	109,00	66,54	66,54	0,00	1.845,84	1.656,00	80,84	109,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.656,00	1.656,00	0,00		0,00			1.656,00	1.656,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức 11 người: lương 1.490.000 đồng, kinh hoạt động chuyên môn, vận hành	1.656,00	1.656,00			0,00			1.656,00	1.656,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0,00	0,00	0,00		0,00			0,00	0,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0,00				0,00			0,00	0,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	123,30	0,00	14,30	109,00	66,54	66,54	0,00	189,84	0,00	80,84	109,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	109,00			109,00	0,00			109,00	0,00	0,00	109,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	14,30		14,30		18,70	18,70		33,00	0,00	33,00	0,00
	+ Chương trình Chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ tỉnh Khánh Hòa (QĐ số 502/QĐ-UBND ngày 18/02/2022 của UBND tỉnh)					15,70	15,70		15,70	0,00	15,70	0,00
	+ Chương trình Chăm sóc SKSS, SKTD cho vị thành niên, thanh niên trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (Kế hoạch số 8738/KH-UBND ngày 16/9/2022 của UBND tỉnh)					27,00	27,00		27,00	0,00	27,00	0,00
	+ Đề án người khuyết tật (theo QĐ số 3514/QĐ-UBND)					5,14	5,14		5,14	0,00	5,14	0,00
20.4	Loại 130 - Khoản 132(Y tế tuyến xã, phường, thị trấn)	14.337,80	12.073,60	1.494,20	770,00	174,50	174,50	0,00	14.512,30	12.073,60	1.668,70	770,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	12.073,60	12.073,60	0,00		0,00			12.073,60	12.073,60	0,00	0,00
	+ Kinh phí hoạt động của Trạm y tế xã phường: 14 trạm x 800 trđ (trừ 10% TK 1,120tr)	10.080,00	10.080,00			0,00			10.080,00	10.080,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí lương cho HDLD: 14 người	873,60	873,60			0,00			873,60	873,60	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	1.120,00	1.120,00	0,00		0,00			1.120,00	1.120,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	1.120,00	1.120,00			0,00			1.120,00	1.120,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.264,20	0,00	1.494,20	770,00	174,50	174,50	0,00	2.438,70	0,00	1.668,70	770,00
	+ Phụ cấp ưu đãi vùng đặc biệt khó khăn theo NĐ 76	218,00		218,00		0,00			218,00	0,00	218,00	0,00
	+ Kinh phí trợ cấp y tế thôn bản: 0,3 x 79 người x 2,34trđ x 12 tháng + 0,5 x 5 người x 2,34 trđ x 12 tháng	735,70		735,70		0,00			735,70	0,00	735,70	0,00
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010 YT xã	388,80		388,80		0,00			388,80	0,00	388,80	0,00
	+ Hỗ trợ phụ cấp khu vực II, III theo QĐ 77/2005/UBND	7,20		7,20		0,00			7,20	0,00	7,20	0,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	770,00			770,00	0,00			770,00	0,00	0,00	770,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết YT xã, YTTB	144,50		144,50		174,50	174,50		319,00	0,00	319,00	0,00
20.5	Loại 130 - Khoản 151	3.871,40	3.217,00	487,40	167,00	34,00	34,00	0,00	3.905,40	3.217,00	521,40	167,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	3.217,00	3.217,00	0,00		0,00			3.217,00	3.217,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức: 6 người x 32 trđ (10% tiết kiệm: 19trđ)	173,00	173,00			0,00			173,00	173,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí cán bộ chuyên trách: 14 người x 32 trđ	448,00	448,00			0,00			448,00	448,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương 1.490.000đ (20 ng)	1.641,00	1.641,00			0,00			1.641,00	1.641,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	955,00	955,00	0,00		0,00			955,00	955,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	19,00	19,00			0,00			19,00	19,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	341,00	341,00			0,00			341,00	341,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	595,00	595,00			0,00			595,00	595,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	654,40	0,00	487,40	167,00	34,00	34,00	0,00	688,40	0,00	521,40	167,00
	- Cộng tác viên dân số (NQ số 29/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh)	461,40		461,40		0,00			461,40	0,00	461,40	0,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	167,00			167,00	0,00			167,00	0,00	0,00	167,00

	+ Kinh phí chi lễ, tết	26,00		26,00		34,00	34,00		60,00	0,00	60,00	0,00
21	Trung tâm y tế Khánh Sơn (Mã QHNS 1077638) - Kho bạc NN huyện Khánh Sơn (2064)	32.268,26	15.783,20	15.786,06	699,00	375,89	375,89	0,00	32.644,15	15.783,20	16.161,95	699,00
21.1	Loại 130 - Khoản 132	10.909,47	2.080,00	8.829,47	0,00	176,80	176,80	0,00	11.086,27	2.080,00	9.006,27	0,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	2.080,00	2.080,00	0,00		0,00			2.080,00	2.080,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức: Bệnh viện 70 giường x 26 trđ + phòng khám 10 giường x 26 trđ (trừ 10% TK 208tr)	1.872,00	1.872,00			0,00			1.872,00	1.872,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	208,00	208,00	0,00		0,00			208,00	208,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	208,00	208,00			0,00			208,00	208,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	8.829,47	0,00	8.829,47	0,00	176,80	176,80	0,00	9.006,27	0,00	9.006,27	0,00
	+ Phụ cấp ưu đãi vùng đặc biệt khó khăn theo NĐ 76	5.443,63		5.443,63		0,00			5.443,63	0,00	5.443,63	0,00
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ 30/2012	957,00		957,00		0,00			957,00	0,00	957,00	0,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	20,00		20,00		0,00			20,00	0,00	20,00	0,00
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010	2.190,24		2.190,24		0,00			2.190,24	0,00	2.190,24	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	135,20		135,20		176,80	176,80		312,00	0,00	312,00	0,00
	+ Hỗ trợ phụ cấp khu vực II, III theo QĐ 77/2005/UBND	68,40		68,40		0,00			68,40	0,00	68,40	0,00
	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816	15,00		15,00		0,00			15,00	0,00	15,00	0,00
21.2	Loại 130 - Khoản 131	3.829,72	2.560,00	1.168,72	101,00	20,40	20,40	0,00	3.850,12	2.560,00	1.189,12	101,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	2.560,00	2.560,00	0,00		0,00			2.560,00	2.560,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức 12 người: lương 1.490.000 đồng, kinh hoạt động chuyên môn, vận hành	1.905,00	1.905,00			0,00			1.905,00	1.905,00	0,00	0,00
	+ KP phòng chống dịch	655,00	655,00			0,00			655,00	655,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0,00	0,00	0,00		0,00			0,00	0,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0,00				0,00			0,00	0,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.269,72	0,00	1.168,72	101,00	20,40	20,40	0,00	1.290,12	0,00	1.189,12	101,00
	+ Phụ cấp ưu đãi vùng đặc biệt khó khăn theo NĐ 76	916,48		916,48		0,00			916,48	0,00	916,48	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	15,60		15,60		20,40	20,40		36,00	0,00	36,00	0,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	101,00			101,00	0,00			101,00	0,00	0,00	101,00
	+ Hỗ trợ phụ cấp khu vực II, III theo QĐ 77/2005/UBND	12,00		12,00		0,00			12,00	0,00	12,00	0,00
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010	224,64		224,64		0,00			224,64	0,00	224,64	0,00
21.3	Loại 130 - Khoản 139	2.158,06	1.552,00	518,06	88,00	54,69	54,69	0,00	2.212,75	1.552,00	572,75	88,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.552,00	1.552,00	0,00		0,00			1.552,00	1.552,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức 10 người: lương 1.490.000 đồng, kinh hoạt động chuyên môn, vận hành	1.552,00	1.552,00			0,00			1.552,00	1.552,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0,00	0,00	0,00		0,00			0,00	0,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0,00				0,00			0,00	0,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	606,06	0,00	518,06	88,00	54,69	54,69	0,00	660,75	0,00	572,75	88,00
	+ Phụ cấp ưu đãi vùng đặc biệt khó khăn theo NĐ 76	497,86		497,86		0,00			497,86	0,00	497,86	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	13,00		13,00		17,00	17,00		30,00	0,00	30,00	0,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	88,00			88,00	0,00			88,00	0,00	0,00	88,00
	+ Hỗ trợ phụ cấp khu vực II, III theo QĐ 77/2005/UBND	7,20		7,20		0,00			7,20	0,00	7,20	0,00
	+ Chương trình Chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ tỉnh Khánh Hòa (QĐ số 502/QĐ-UBND ngày 18/02/2022 của UBND tỉnh)					13,95	13,95		13,95	0,00	13,95	0,00

	+ Chương trình Chăm sóc SKSS, SKTD cho vị thành niên, thanh niên trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (Kế hoạch số 8738/KH-UBND ngày 16/9/2022 của UBND tỉnh)											
						18,60	18,60		18,60	0,00	18,60	0,00
	+ Đề án người khuyết tật (theo QĐ số 3514/QĐ-UBND)					5,14	5,14		5,14	0,00	5,14	0,00
21.4	Loại 130 - Khoản 132 (Y tế tuyến xã, phường, thị trấn)	11.665,83	6.899,20	4.355,63	411,00	100,20	100,20	0,00	11.766,03	6.899,20	4.455,83	411,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	6.899,20	6.899,20	0,00		0,00			6.899,20	6.899,20	0,00	0,00
	+ Kinh phí hoạt động của Trạm y tế xã phường: 8 trạm x 800trđ (trừ 10% TK 640tr)	5.760,00	5.760,00			0,00			5.760,00	5.760,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí lương cho HDLD: 8 người	499,20	499,20			0,00			499,20	499,20	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	640,00	640,00	0,00		0,00			640,00	640,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	640,00	640,00			0,00			640,00	640,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	4.766,63	0,00	4.355,63	411,00	100,20	100,20	0,00	4.866,83	0,00	4.455,83	411,00
	+ Phụ cấp ưu đãi vùng đặc biệt khó khăn theo NĐ 76	3.169,65		3.169,65		0,00			3.169,65	0,00	3.169,65	0,00
	+ Kinh phí trợ cấp y tế thôn bản: 0,3 x 3 người x 2,34trđ x 12 tháng + 0,5 x 29 người x 2,34 trđ x 12 tháng	432,42		432,42		0,00			432,42	0,00	432,42	0,00
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010 YT xã	617,76		617,76		0,00			617,76	0,00	617,76	0,00
	+ Hỗ trợ phụ cấp khu vực II, III theo QĐ 77/2005/UBND	55,00		55,00		0,00			55,00	0,00	55,00	0,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	411,00			411,00	0,00			411,00	0,00	0,00	411,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết YT xã, YTTB	80,80		80,80		100,20	100,20		181,00	0,00	181,00	0,00
21.5	Loại 130 - Khoản 151	3.525,18	2.692,00	734,18	99,00	23,80	23,80	0,00	3.548,98	2.692,00	757,98	99,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	2.692,00	2.692,00	0,00		0,00			2.692,00	2.692,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức: 6 người x 32 trđ (10% tiết kiệm: 19trđ)	173,00	173,00			0,00			173,00	173,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí cán bộ chuyên trách: 8 người x 32 trđ	256,00	256,00			0,00			256,00	256,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương 1.4900.000đ (14 người)	1.429,00	1.429,00			0,00			1.429,00	1.429,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	834,00	834,00	0,00	0,00	0,00			834,00	834,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	19,00	19,00			0,00			19,00	19,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	297,00	297,00			0,00			297,00	297,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	518,00	518,00			0,00			518,00	518,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	833,18	0,00	734,18	99,00	23,80	23,80	0,00	856,98	0,00	757,98	99,00
	- Cộng tác viên dân số (NQ số 29/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh)	259,20		259,20		0,00			259,20	0,00	259,20	0,00
	+ Phụ cấp ưu đãi vùng đặc biệt khó khăn theo NĐ 76	448,38		448,38		0,00			448,38	0,00	448,38	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	18,20		18,20		23,80	23,80		42,00	0,00	42,00	0,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	99,00			99,00	0,00			99,00	0,00	0,00	99,00
	+ Hỗ trợ phụ cấp khu vực II, III theo QĐ 77/2005/UBND	8,40		8,40		0,00			8,40	0,00	8,40	0,00
21.6	Loại 250 - Khoản 261	180,00	0,00	180,00	0,00	0,00	0,00	0,00	180,00	0,00	180,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	180,00	0,00	180,00		0,00			180,00	0,00	180,00	0,00
	+ Kinh phí đốt rác thải ngành y tế	180,00		180,00		0,00			180,00	0,00	180,00	0,00
22	Trung tâm y tế Khánh Vĩnh (Mã QHNS 1048724) - Kho bạc NN huyện Khánh Vĩnh (2066)	32.790,51	22.005,60	9.713,91	1.071,00	462,84	462,84	0,00	33.253,35	22.005,60	10.176,75	1.071,00
22.1	Loại 130 - Khoản 132	7.484,58	2.750,00	4.734,58	0,00	164,90	164,90	0,00	7.649,48	2.750,00	4.899,48	0,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	2.750,00	2.750,00	0,00		0,00			2.750,00	2.750,00	0,00	0,00

	+ Kinh phí định mức: Bệnh viện 80 giường x 25tr trở + phòng khám 30 giường x 25tr trở (trừ 10% TK 275tr)	2.475,00	2.475,00					0,00			2.475,00	2.475,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	275,00	275,00	0,00				0,00			275,00	275,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	275,00	275,00					0,00			275,00	275,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	4.734,58	0,00	4.734,58	0,00	164,90	164,90	0,00	4.899,48	0,00	4.899,48	0,00	4.899,48	0,00
	+ Phụ cấp ưu đãi vùng đặc biệt khó khăn theo NĐ 76	1.614,40		1.614,40				0,00			1.614,40	0,00	1.614,40	0,00
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ 30/2012	1.380,00		1.380,00				0,00			1.380,00	0,00	1.380,00	0,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	52,00		52,00				0,00			52,00	0,00	52,00	0,00
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010	1.432,08		1.432,08				0,00			1.432,08	0,00	1.432,08	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	126,10		126,10				164,90	164,90		291,00	0,00	291,00	0,00
	+ Hỗ trợ phụ cấp khu vực II, III theo QĐ 77/2005/UBND	120,00		120,00				0,00			120,00	0,00	120,00	0,00
	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816	10,00		10,00				0,00			10,00	0,00	10,00	0,00
22.2	Loại 130 - Khoản 131	2.636,60	2.520,00	15,60	101,00	20,40	20,40	0,00	2.657,00	2.520,00	36,00	101,00	36,00	101,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	2.520,00	2.520,00	0,00		0,00	0,00	0,00	2.520,00	2.520,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức 11 người: lương 1.490.000 đồng, kinh hoạt động chuyên môn, vận hành	1.864,00	1.864,00					0,00			1.864,00	1.864,00	0,00	0,00
	+ KP phòng chống dịch	656,00	656,00					0,00			656,00	656,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0,00	0,00	0,00		0,00		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0,00						0,00			0,00	0,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	116,60	0,00	15,60	101,00	20,40	20,40	0,00	137,00	0,00	36,00	101,00	36,00	101,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	101,00			101,00	0,00			101,00	0,00	0,00	101,00	0,00	101,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	15,60		15,60		20,40	20,40		36,00	0,00	36,00	0,00	36,00	0,00
22.3	Loại 130 - Khoản 139	1.572,00	1.471,00	13,00	88,00	64,84	64,84	0,00	1.636,84	1.471,00	77,84	88,00	77,84	88,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.471,00	1.471,00	0,00		0,00		0,00	1.471,00	1.471,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức 10 người: lương 1.490.000 đồng, kinh hoạt động chuyên môn, vận hành	1.471,00	1.471,00					0,00			1.471,00	1.471,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0,00	0,00	0,00		0,00		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0,00						0,00			0,00	0,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	101,00	0,00	13,00	88,00	64,84	64,84	0,00	165,84	0,00	77,84	88,00	77,84	88,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	88,00			88,00	0,00			88,00	0,00	0,00	88,00	0,00	88,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	13,00		13,00		17,00	17,00		30,00	0,00	30,00	0,00	30,00	0,00
	+ Chương trình Chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ tỉnh Khánh Hòa (QĐ số 502/QĐ-UBND ngày 18/02/2022 của UBND tỉnh)					15,70	15,70		15,70	0,00	15,70	0,00	15,70	0,00
	+ Chương trình Chăm sóc SKSS, SKTD cho vị thành niên, thanh niên trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (Kế hoạch số 8738/KH-UBND ngày 16/9/2022 của UBND tỉnh)					27,00	27,00		27,00	0,00	27,00	0,00	27,00	0,00
	+ Đề án người khuyết tật (theo QĐ số 3514/QĐ-UBND)					5,14	5,14		5,14	0,00	5,14	0,00	5,14	0,00
22.4	Loại 130 - Khoản 132 (Y tế tuyến xã, phường, thị trấn)	17.125,93	12.073,60	4.323,33	729,00	178,70	178,70	0,00	17.304,63	12.073,60	4.502,03	729,00	4.502,03	729,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	12.073,60	12.073,60	0,00		0,00		0,00	12.073,60	12.073,60	0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí hoạt động của Trạm y tế xã phường: 14 trạm x 800 trở (trừ 10% TK 1,120tr)	10.080,00	10.080,00					0,00			10.080,00	10.080,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí lương cho HĐLĐ: 14 người	873,60	873,60					0,00			873,60	873,60	0,00	0,00

-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	1.120,00	1.120,00	0,00		0,00			1.120,00	1.120,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	1.120,00	1.120,00			0,00			1.120,00	1.120,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	5.052,33	0,00	4.323,33	729,00	178,70	178,70	0,00	5.231,03	0,00	4.502,03	729,00
	+ Phụ cấp ưu đãi vùng đặc biệt khó khăn theo NĐ 76	3.324,60		3.324,60		0,00			3.324,60	0,00	3.324,60	0,00
	+ Kinh phí trợ cấp y tế thôn bản: 0,3 x 6 người x 2,34trđ x 12 tháng + 0,5 x 42 người x 2,34 trđ x 12 tháng	640,22		640,22		0,00			640,22	0,00	640,22	0,00
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010 YT xã	143,21		143,21		0,00			143,21	0,00	143,21	0,00
	+ Hỗ trợ phụ cấp khu vực II, III theo QĐ 77/2005/UBND	72,00		72,00		0,00			72,00	0,00	72,00	0,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	729,00			729,00	0,00			729,00	0,00	0,00	729,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết YT xã, YTTB	143,30		143,30		178,70	178,70		322,00	0,00	322,00	0,00
22.5	Loại 130 - Khoản 151	3.791,40	3.191,00	447,40	153,00	34,00	34,00	0,00	3.825,40	3.191,00	481,40	153,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	3.191,00	3.191,00	0,00		0,00			3.191,00	3.191,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức: 6 người x 32 trđ (10% tiết kiệm: 19trđ)	173,00	173,00			0,00			173,00	173,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí cán bộ chuyên trách: 14 người x 32 trđ	448,00	448,00			0,00			448,00	448,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí hoạt động tính theo lương 1.490.000đ (20ng)	1.624,00	1.624,00			0,00			1.624,00	1.624,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	946,00	946,00	0,00	0,00	0,00			946,00	946,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	19,00	19,00			0,00			19,00	19,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	338,00	338,00			0,00			338,00	338,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	589,00	589,00			0,00			589,00	589,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	600,40	0,00	447,40	153,00	34,00	34,00	0,00	634,40	0,00	481,40	153,00
	- Cộng tác viên dân số (NQ số 29/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh)	421,40		421,40		0,00			421,40	0,00	421,40	0,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	153,00			153,00	0,00			153,00	0,00	0,00	153,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	26,00		26,00		34,00	34,00		60,00	0,00	60,00	0,00
22.6	Loại 250 - Khoản 261	180,00	0,00	180,00		0,00			180,00	0,00	180,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	180,00	0,00	180,00		0,00			180,00	0,00	180,00	0,00
	+ Kinh phí đốt rác thải ngành y tế	180,00		180,00		0,00			180,00	0,00	180,00	0,00
23	Trung tâm huyết học truyền máu (Mã QHNS 1101964) - Kho bạc NN tỉnh	269,00	0,00	269,00	0,00	34,00	34,00	0,00	303,00	0,00	303,00	0,00
23.1	Loại 130 - Khoản 139	269,00	0,00	269,00	0,00	34,00	34,00	0,00	303,00	0,00	303,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	269,00	0,00	269,00	0,00	34,00	34,00	0,00	303,00	0,00	303,00	0,00
	+ Công tác huyết học truyền máu	243,00		243,00		0,00			243,00	0,00	243,00	0,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	0,00		0,00		0,00			0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	26,00		26,00		34,00	34,00		60,00	0,00	60,00	0,00
24	Trung tâm kiểm soát bệnh tật CDC (Mã QHNS 1128279) - Kho bạc NN tỉnh	37.315,00	18.667,60	18.647,40	0,00	275,40	275,40	0,00	37.590,40	18.667,60	18.922,80	0,00
24.1	Loại 130 - Khoản 131	37.315,00	18.667,60	18.647,40	0,00	275,40	275,40	0,00	37.590,40	18.667,60	18.922,80	0,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	18.667,60	18.667,60	0,00		0,00			18.667,60	18.667,60	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức 114 người: lương 1.490.000 đồng, kinh hoạt động chuyên môn, vận hành	16.003,00	16.003,00			0,00			16.003,00	16.003,00	0,00	0,00
	+ KP phòng chống dịch	2.247,00	2.247,00			0,00			2.247,00	2.247,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí lương cho HĐLĐ: 6 người	417,60	417,60			0,00			417,60	417,60	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0,00	0,00	0,00		0,00			0,00	0,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0,00				0,00			0,00	0,00	0,00	0,00

-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	18.647,40	0,00	18.647,40	0,00	275,40	275,40	0,00	18.922,80	0,00	18.922,80	0,00
	+ Chương trình nha học đường	180,00		180,00		0,00			180,00	0,00	180,00	0,00
	+ KP phòng chống dịch Covid (mua hóa chất, VTTT)	0,00				0,00			0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	210,60		210,60		275,40	275,40		486,00	0,00	486,00	0,00
	+ KP đề án y tế biển đảo	0,00		0,00		0,00			0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	49,80		49,80		0,00			49,80	0,00	49,80	0,00
	+Chương trình ISO cho Y học dự phòng	207,00		207,00		0,00			207,00	0,00	207,00	0,00
	+ KP thực hiện điều trị methadone (thuốc)	355,00		355,00		0,00			355,00	0,00	355,00	0,00
	+ KP mua thẻ BHYT cho bệnh nhân AIDS	145,00		145,00		0,00			145,00	0,00	145,00	0,00
	+ Kinh phí các hoạt động, nhiệm vụ thuộc CTMT Y tế - Dân số chuyển thành nhiệm vụ thường xuyên của ngân sách địa phương (gồm: kinh phí bệnh không lây nhiễm, bệnh lây nhiễm, phòng chống HIV/IADS, truyền thông GDSK, tiêm chủng mở rộng, dinh dưỡng)*			17.046,00		0,00			17.046,00	0,00	17.046,00	0,00
	+ KP Hoạt động Cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (Kế hoạch số 4598/KH-UBND ngày 24/5/2022 của UBND tỉnh)*	454,00		454,00		0,00			454,00	0,00	454,00	0,00
25	Trung tâm kiểm dịch y tế quốc tế (Mã QHNS 1101155) - Kho bạc NN tỉnh	45,50	0,00	45,50	0,00	79,00	79,00	0,00	124,50	0,00	124,50	0,00
25.1	Loại 130 - Khoản 131	45,50	0,00	45,50	0,00	79,00	79,00	0,00	124,50	0,00	124,50	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	45,50	0,00	45,50	0,00	79,00	79,00	0,00	124,50	0,00	124,50	0,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	0,00		0,00		0,00			0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	45,50		45,50		79,00	79,00		124,50	0,00	124,50	0,00
26	Trung tâm kiểm nghiệm (Mã QHNS 1037760) - Kho bạc NN tỉnh	4.468,90	3.739,40	729,50	0,00	76,50	76,50	0,00	4.545,40	3.739,40	806,00	0,00
26.1	Loại 130 - Khoản 139	4.468,90	3.739,40	729,50	0,00	76,50	76,50	0,00	4.545,40	3.739,40	806,00	0,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	3.739,40	3.739,40	0,00		0,00			3.739,40	3.739,40	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức 31 người: lương 1.490.000 đồng, kinh hoạt động chuyên môn, vận hành	3.677,00	3.677,00			0,00			3.677,00	3.677,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí lương cho HĐLĐ: 1 người	62,40	62,40			0,00			62,40	62,40	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0,00	0,00	0,00		0,00			0,00	0,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0,00				0,00			0,00	0,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	729,50	0,00	729,50	0,00	76,50	76,50	0,00	806,00	0,00	806,00	0,00
	+ KP Trung tâm kiểm nghiệm (lấy mẫu KN)	450,00		450,00		0,00			450,00	0,00	450,00	0,00
	+ KP thực hiện ISO Trung tâm kiểm nghiệm	162,00		162,00		0,00			162,00	0,00	162,00	0,00
	+ KP GLP kiểm nghiệm	45,00		45,00		0,00			45,00	0,00	45,00	0,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	14,00		14,00		0,00			14,00	0,00	14,00	0,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	58,50		58,50		76,50	76,50		135,00	0,00	135,00	0,00
27	Trung tâm cấp cứu ngoài bệnh viện (Mã QHNS 1082980) - Kho bạc NN tỉnh	4.968,10	4.113,00	638,10	217,00	54,40	54,40	0,00	5.022,50	4.113,00	692,50	217,00
27.1	Loại 130 - Khoản 139	4.968,10	4.113,00	638,10	217,00	54,40	54,40	0,00	5.022,50	4.113,00	692,50	217,00
-	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	4.113,00	4.113,00	0,00		0,00			4.113,00	4.113,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí định mức 25 người: lương 1.490.000 đồng, kinh hoạt động chuyên môn, vận hành	3.693,00	3.693,00			0,00			3.693,00	3.693,00	0,00	0,00
	+ Kinh phí lương cho HĐLĐ: 5 người	420,00	420,00			0,00			420,00	420,00	0,00	0,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0,00	0,00	0,00		0,00			0,00	0,00	0,00	0,00
	+ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0,00				0,00			0,00	0,00	0,00	0,00

-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	855,10	0,00	638,10	217,00	54,40	54,40	0,00	909,50	0,00	692,50	217,00
	+ Hoạt động cấp cứu ngoài bệnh viện	594,00		594,00		0,00			594,00	0,00	594,00	0,00
	+ KP đề án y tế biển đảo	0,00		0,00		0,00			0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	2,50		2,50		0,00			2,50	0,00	2,50	0,00
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	217,00			217,00	0,00			217,00	0,00	0,00	217,00
	+ Kinh phí chi lễ, tết	41,60		41,60		54,40	54,40		96,00	0,00	96,00	0,00
28	Ban Quản lý dự án Khám chữa bệnh người nghèo (Mã QHNS 1039148)- KB tỉnh	0,00	0,00	0,00		0,00			0,00	0,00	0,00	0,00
	Loại 130 - Khoản 132	0,00	0,00	0,00		0,00			0,00	0,00	0,00	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0,00	0,00	0,00		0,00			0,00	0,00	0,00	0,00
	KP khám chữa bệnh người nghèo	0,00				0,00			0,00	0,00	0,00	0,00
29	Văn phòng Sở Y tế (Mã QHNS 1037399) - Kho bạc NN tỉnh	18.542,10	0,00	18.542,10	0,00	0,00	0,00	0,00	18.542,10	0,00	18.542,10	0,00
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	18.542,10	0,00	18.542,10	0,00	0,00	0,00	0,00	18.542,10	0,00	18.542,10	0,00
29.1	Loại 130 - Khoản 132	18.540,00	0,00	18.540,00	0,00	0,00	0,00	0,00	18.540,00	0,00	18.540,00	0,00
	+ Mua sắm trang thiết bị ngành y tế	18.000,00		18.000,00		0,00			18.000,00	0,00	18.000,00	0,00
	+ Kinh phí thuê chuyên gia	540,00		540,00		0,00			540,00	0,00	540,00	0,00
	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816	0,00		0,00		0,00			0,00	0,00	0,00	0,00
29.3	Loại 130 - Khoản 139	2,10	0,00	2,10		0,00			2,10	0,00	2,10	0,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	2,10		2,10		0,00			2,10	0,00	2,10	0,00
29.4	Loại 070 - Khoản 085	0,00	0,00	0,00		0,00			0,00	0,00	0,00	0,00
	+ Đào tạo theo địa chỉ	0,00		0,00		0,00			0,00	0,00	0,00	0,00
30	Chi cục dân số và KHH Gia đình - Mã QHNS 1082954) - Kho bạc NN tỉnh	3.652,20	0,00	3.652,20	0,00	0,00	0,00	0,00	3.652,20	0,00	3.652,20	0,00
30.1	Loại 130 - Khoản 139	8,20	0,00	8,20		0,00			8,20	0,00	8,20	0,00
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	8,20		8,20		0,00			8,20	0,00	8,20	0,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	8,20		8,20		0,00			8,20	0,00	8,20	0,00
30.1	Loại 130 - Khoản 151	3.644,00	0,00	3.644,00		0,00			3.644,00	0,00	3.644,00	0,00
	- KP thực hiện chính sách hỗ trợ cho phụ nữ thuộc hộ nghèo là người DTTS khi sinh con đúng chính sách dân số (Nghị định số 39/2015/NĐ-CP ngày 27/4/2015 của Chính phủ)	247,00		247,00		0,00			247,00	0,00	247,00	0,00
	- Chương trình mở rộng tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật trước sinh và sơ sinh (Kế hoạch số 3889/KH-UBND ngày 11/5/2021 của UBND tỉnh)	802,00		802,00		0,00			802,00	0,00	802,00	0,00
	- Chương trình điều chỉnh mức sinh (QĐ số 2200/QĐ-UBND ngày 24/8/2020 của UBND tỉnh)	801,00		801,00		0,00			801,00	0,00	801,00	0,00
	- KP thực hiện Đề án Kiểm soát mật cân bằng giới tính khi sinh (Kế hoạch số 11436/KH-UBND ngày 11/11/2021 của UBND tỉnh)	450,00		450,00		0,00			450,00	0,00	450,00	0,00
	- Kinh phí thực hiện Kế hoạch Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030 (Quyết định số 506/QĐ-UBND ngày 03/03/2021 của UBND tỉnh)	702,00		702,00		0,00			702,00	0,00	702,00	0,00
	- Chương trình củng cố, phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ KHHGD (Quyết định số 830/QĐ-UBND ngày 06/4/2021 của UBND tỉnh)	642,00		642,00		0,00			642,00	0,00	642,00	0,00
31	Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm - Mã QHNS 1092711) - Kho bạc NN tỉnh	8,10	0,00	8,10	0,00	0,00	0,00	0,00	8,10	0,00	8,10	0,00

31.1	Loại 130 - Khoản 139	8,10	0,00	8,10		0,00		8,10	0,00	8,10	0,00
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	8,10		8,10		0,00		8,10	0,00	8,10	0,00
	+ Bảo hiểm cháy nổ	8,10		8,10		0,00		8,10	0,00	8,10	0,00
32	Ban QLDA " sáng kiến khu vực ngăn chặn và loại trừ sốt rét kháng thuốc Artemisinin" giai đoạn 2021-2023 tỉnh Khánh Hòa - Mã QHNS: 3030919 -Kho bạc NN tỉnh	371,00	0,00	371,00	0,00	0,00	0,00	371,00	0,00	371,00	0,00
32.1	Loại 130 - Khoản 131	371,00	0,00	371,00		0,00		371,00	0,00	371,00	0,00
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	371,00		371,00		0,00		371,00	0,00	371,00	0,00
	Kinh phí đối ứng dự án Rai3E	371,00		371,00		0,00		371,00	0,00	371,00	0,00
C	Kinh phí đào tạo phát triển nguồn nhân lực					6.000,00	6.000,00	0,00	6.000,00	0,00	6.000,00
1	Bệnh viện đa khoa tỉnh (Mã QHNS 1006449)					999,14	999,14		999,14	0,00	999,14
	Loại 070 - Khoản 085					999,14	999,14		999,14	0,00	999,14
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					999,14	999,14		999,14	0,00	999,14
	+ Kinh phí phát triển nguồn nhân lực					999,14	999,14		999,14	0,00	999,14
2	Bệnh viện đa khoa khu vực Cam Ranh (Mã QHNS 1107764)					448,17	448,17		448,17	0,00	448,17
	Loại 070 - Khoản 085					448,17	448,17		448,17	0,00	448,17
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					448,17	448,17		448,17	0,00	448,17
	+ Kinh phí phát triển nguồn nhân lực					448,17	448,17		448,17	0,00	448,17
3	Bệnh viện y học cổ truyền và phục hồi chức năng (Mã QHNS 1077635)					369,30	369,30		369,30	0,00	369,30
	Loại 070 - Khoản 085					369,30	369,30		369,30	0,00	369,30
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					369,30	369,30		369,30	0,00	369,30
	+ Kinh phí phát triển nguồn nhân lực					369,30	369,30		369,30	0,00	369,30
4	Bệnh viện đa khoa khu vực Ninh Hoà (Mã QHNS 1108172)					200,26	200,26		200,26	0,00	200,26
	Loại 070 - Khoản 085					200,26	200,26		200,26	0,00	200,26
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					200,26	200,26		200,26	0,00	200,26
	+ Kinh phí phát triển nguồn nhân lực					200,26	200,26		200,26	0,00	200,26
5	Trung tâm y tế Cam Lâm (Mã QHNS 1097781) - Kho bạc NN huyện Cam Lâm (2069)					265,60	265,60		265,60	0,00	265,60
	Loại 070 - Khoản 085					265,60	265,60		265,60	0,00	265,60
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					265,60	265,60		265,60	0,00	265,60
	+ Kinh phí phát triển nguồn nhân lực					265,60	265,60		265,60	0,00	265,60
6	Trung tâm y tế Nha Trang (Mã QHNS 1039778)					341,15	341,15		341,15	0,00	341,15
	Loại 070 - Khoản 085					341,15	341,15		341,15	0,00	341,15
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					341,15	341,15		341,15	0,00	341,15
	+ Kinh phí phát triển nguồn nhân lực					341,15	341,15		341,15	0,00	341,15
7	Trung tâm y tế Ninh Hoà (Mã QHNS 1077637)					607,13	607,13		607,13	0,00	607,13
	Loại 070 - Khoản 085					607,13	607,13		607,13	0,00	607,13
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					607,13	607,13		607,13	0,00	607,13
	+ Kinh phí phát triển nguồn nhân lực					607,13	607,13		607,13	0,00	607,13
8	Trung tâm y tế Khánh Sơn (Mã QHNS 1077638)					822,53	822,53		822,53	0,00	822,53
	Loại 070 - Khoản 085					822,53	822,53		822,53	0,00	822,53
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					822,53	822,53		822,53	0,00	822,53

	+ Kinh phí phát triển nguồn nhân lực					822,53	822,53		822,53	0,00	822,53	0,00
9	Trung tâm y tế Diên Khánh (Mã QHNS 1039780)					427,01	427,01		427,01	0,00	427,01	0,00
	Loại 070 - Khoản 085					427,01	427,01		427,01	0,00	427,01	0,00
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					427,01	427,01		427,01	0,00	427,01	0,00
	+ Kinh phí phát triển nguồn nhân lực					427,01	427,01		427,01	0,00	427,01	0,00
10	Trung tâm kiểm soát bệnh tật CDC (Mã QHNS 1128279)					123,73	123,73		123,73	0,00	123,73	0,00
	Loại 070 - Khoản 085					123,73	123,73		123,73	0,00	123,73	0,00
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					123,73	123,73		123,73	0,00	123,73	0,00
	+ Kinh phí phát triển nguồn nhân lực					123,73	123,73		123,73	0,00	123,73	0,00
11	Văn phòng Sở Y tế (- Mã QHNS 1037399) -					54,35	54,35		54,35	0,00	54,35	0,00
	Loại 070 - Khoản 085					54,35	54,35		54,35	0,00	54,35	0,00
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					54,35	54,35		54,35	0,00	54,35	0,00
	+ Kinh phí phát triển nguồn nhân lực					54,35	54,35		54,35	0,00	54,35	0,00
12	Bệnh viện da liễu (Mã QHNS 1048772)					75,90	75,90		75,90	0,00	75,90	0,00
	Loại 070 - Khoản 085					75,90	75,90		75,90	0,00	75,90	0,00
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					75,90	75,90		75,90	0,00	75,90	0,00
	+ Kinh phí phát triển nguồn nhân lực					75,90	75,90		75,90	0,00	75,90	0,00
13	Trung tâm y tế Vạn Ninh (Mã QHNS 1077629)					308,36	308,36		308,36	0,00	308,36	0,00
	Loại 070 - Khoản 085					308,36	308,36		308,36	0,00	308,36	0,00
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					308,36	308,36		308,36	0,00	308,36	0,00
	+ Kinh phí phát triển nguồn nhân lực					308,36	308,36		308,36	0,00	308,36	0,00
14	Bệnh viện đa khoa Yersin Nha Trang (Mã QHNS 1132557)					503,09	503,09		503,09	0,00	503,09	0,00
	Loại 070 - Khoản 085					503,09	503,09		503,09	0,00	503,09	0,00
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					503,09	503,09		503,09	0,00	503,09	0,00
	+ Kinh phí phát triển nguồn nhân lực					503,09	503,09		503,09	0,00	503,09	0,00
15	Trung tâm CSSKSS (Mã QHNS 1006443) -					45,00	45,00		45,00	0,00	45,00	0,00
	Loại 070 - Khoản 085					45,00	45,00		45,00	0,00	45,00	0,00
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					45,00	45,00		45,00	0,00	45,00	0,00
	+ Kinh phí phát triển nguồn nhân lực					45,00	45,00		45,00	0,00	45,00	0,00
16	Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm LK 340.341 - Mã QHNS 1092711)					7,59	7,59		7,59	0,00	7,59	0,00
	Loại 070 - Khoản 085					7,59	7,59		7,59	0,00	7,59	0,00
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					7,59	7,59		7,59	0,00	7,59	0,00
	+ Kinh phí phát triển nguồn nhân lực					7,59	7,59		7,59	0,00	7,59	0,00
17	Trung tâm y tế Khánh Vĩnh (Mã QHNS 1048724)					81,83	81,83		81,83	0,00	81,83	0,00
	Loại 070 - Khoản 085					81,83	81,83		81,83	0,00	81,83	0,00
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					81,83	81,83		81,83	0,00	81,83	0,00
	+ Kinh phí phát triển nguồn nhân lực					81,83	81,83		81,83	0,00	81,83	0,00
18	Bệnh viện chuyên khoa tâm thần (Mã QHNS 1077636)					285,04	285,04		285,04	0,00	285,04	0,00
	Loại 070 - Khoản 085					285,04	285,04		285,04	0,00	285,04	0,00
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					285,04	285,04		285,04	0,00	285,04	0,00
	+ Kinh phí phát triển nguồn nhân lực					285,04	285,04		285,04	0,00	285,04	0,00

19	Trung tâm kiểm dịch y tế quốc tế (Mã QHNS 1101155)					34,82	34,82		34,82	0,00	34,82	0,00
	Loại 070 - Khoản 085					34,82	34,82		34,82	0,00	34,82	0,00
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					34,82	34,82		34,82	0,00	34,82	0,00
	+ Kinh phí phát triển nguồn nhân lực					34,82	34,82		34,82	0,00	34,82	0,00